A	KHU 1		122,569.55	12.26								5.58	299	1,076
1	Đất nhà ở		51,094.60	5.11				120,497.76				2.33	299	1,076
1.1	Đất nhà ở liền kề	1-LK01÷1-LK14	29,724.30	2.97				76,330.54				1.35	211	760
1.1.1	Nhà ở liền kề	1-LK01	1,225.00	0.12	3	75	2.25	2,756.25					6	22
1.1.2	Nhà ở liền kề	1-LK02	2,352.00	0.24	3	85	2.55	5,997.60					16	58
1.1.3	Nhà ở liền kề	1-LK03	2,507.77	0.25	3	85	2.55	6,394.81					16	58
1.1.4	Nhà ở liền kề	1-LK04	1,764.00	0.18	3	85	2.55	4,498.20					12	43
1.1.5	Nhà ở liền kề	1-LK05	2,775.73	0.28	3	100	3.00	8,327.19					24	86
1.1.6	Nhà ở liền kề	1-LK06	2,160.00	0.22	3	85	2.55	5,508.00					16	58
1.1.7	Nhà ở liền kề	1-LK07	2,105.29	0.21	3	85	2.55	5,368.49					16	58
1.1.8	Nhà ở liền kề	1-LK08	1,680.00	0.17	3	85	2.55	4,284.00					12	43
1.1.9	Nhà ở liền kề	1-LK09	820.00	0.08	3	85	2.55	2,091.00					6	22
1.1.10	Nhà ở liền kề	1-LK10	960.00	0.10	3	80	2.40	2,304.00					6	22
1.1.11	Nhà ở liền kề	1-LK11	1,290.00	0.13	3	85	2.55	3,289.50					9	32
1.1.12	Nhà ở liền kề	1-LK12	1,550.00	0.16	3	85	2.55	3,952.50					11	40
1.1.13	Nhà ở liền kề	1-LK13	7,174.51	0.72	3	85	2.55	18,295.00					53	191
1.1.14	Nhà ở liền kề	1-LK14	1,360.00	0.14	3	80	2.40	3,264.00					8	29
1.2	Đất nhà ở biệt thự	1-BT01÷1-BT17	21,370.30	2.14				44,167.22				0.97	88	317
1.2.1	Nhà ở biệt thự	1-BT01	1,465.48	0.15	2 - 3	65	1.95	2,857.69					5	18
1.2.2	Nhà ở biệt thự	1-BT02	1,455.51	0.15	2 - 3	65	1.95	2,838.24					5	18
1.2.3	Nhà ở biệt thự	1-BT03	312.52	0.03	2 - 3	60	1.80	562.54					1	4
1.2.4	Nhà ở biệt thự	1-BT04	362.35	0.04	2 - 3	60	1.80	652.23					1	4
1.2.5	Nhà ở biệt thự	1-BT05	3,400.96	0.34	2 - 3	65	1.95	6,631.87					13	47
1.2.6	Nhà ở biệt thự	1-BT06	476.07	0.05	2 - 3	55	1.65	785.52					2	7
1.2.7	Nhà ở biệt thự	1-BT07	449.60	0.04	2 - 3	55	1.65	741.84					2	7
1.2.8	Nhà ở biệt thự	1-BT08	3,173.86	0.32	2 - 3	70	2.10	6,665.11					14	50
1.2.9	Nhà ở biệt thự	1-BT09	361.31	0.04	2 - 3	55	1.65	596.16					1	4
1.2.10	Nhà ở biệt thự	1-BT10	309.73	0.03	2 - 3	60	1.80	557.51					1	4
1.2.11	Nhà ở biệt thự	1-BT11	3,390.29	0.34	2 - 3	75	2.25	7,628.15					15	54
1.2.12	Nhà ở biệt thự	1-BT12	571.21	0.06	2 - 3	65	1.95	1,113.86					2	7
1.2.13	Nhà ở biệt thự	1-BT13	1,508.43	0.15	2 - 3	75	2.25	3,393.97					7	25
1.2.14	Nhà ở biệt thự	1-BT14	1,915.50	0.19	2 - 3	75	2.25	4,309.88					9	32
1.2.15	Nhà ở biệt thự	1-BT15	380.00	0.04	2 - 3	75	2.25	855.00					2	7
1.2.16	Nhà ở biệt thự	1-BT16	1,315.24	0.13	2 - 3	75	2.25	2,959.29					6	22
1.2.17	Nhà ở biệt thự	1-BT17	522.24	0.05	2 - 3	65	1.95	1,018.37					2	7
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		12,291.34	1.23								0.56		
2.1	Đất giáo dục		9,120.79	0.91								0.42		
2.1.1	Trường liên cấp tiểu học, THCS	1-GD1	9,120.79	0.91	3 - 5	30 - 40	2.00	18,241.58				0.42		760 học sinh
2.2	Đất y tế	1-YT1	3,170.55	0.32	3 - 5	30 - 40	2.00	6,341.10				0.14	32 giường	
3	Đất cây xanh đơn vị ở	1-CX1÷1-CX2	4,723.34	0.47				236.17				0.22		
3.1	Đất cây xanh		4,723.34	0.47										
3.1.1	Đất cây xanh	1-CX1	519.74	0.05	1	5	0.05	25.99						
3.1.2	Đất cây xanh	1-CX2	4,203.60	0.42	1	5	0.05	210.18						
4	Đất giao thông		49,982.48	5.00								2.28		
5	Đất bãi đỗ xe	1-P1÷1-P2	731.35	0.07								0.03		
4.2.1	Bãi đỗ xe	1-P1	486.89	0.05										
4.2.2	Bãi đỗ xe	1-P2	244.46	0.02										
6	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		886.26	0.09								0.04		
6.1	Đất cây xanh chống cháy lan		886.26	0.09								0.04		
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		2,860.18	0.29							1,014.08	0.13		
7.1	Đất hạ tầng kỹ thuật tập trung	1-HTKT1	1,014.08	0.10	2	60	1.20	1,216.90	1	4	1,014.08	0.05		
7.2	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà		1,846.10	0.18								0.08		
B	KHU 2		100,761.19	10.08								4.59	285	1,026
1	Đất nhà ở		45,574.64	4.56				111,593.14				2.08	285	1,026
1.1	Đất nhà ở liền kề	2-LK01÷2-LK06	15,919.76	1.59				42,526.90				0.73	134	482
1.1.1	Nhà ở liền kề	2-LK01	1,758.32	0.18	3	80	2.40	4,219.97					11	40
1.1.2	Nhà ở liền kề	2-LK02	2,275.50	0.23	3	80	2.40	5,461.20					15	54
1.1.3	Nhà ở liền kề	2-LK03	3,000.32	0.30	3	100	3.00	9,000.96					32	115
1.1.4	Nhà ở liền kề	2-LK04	4,232.02	0.42	3	80	2.40	10,156.85					28	101
1.1.5	Nhà ở liền kề	2-LK05	3,744.00	0.37	3	100	3.00	11,232.00					40	144
1.1.6	Nhà ở liền kề	2-LK06	909.60	0.09	3	90	2.70	2,455.92					8	29
1.2	Đất nhà ở biệt thự	2-BT01÷2-BT11	29,654.88	2.97				69,066.24				1.35	151	544
1.2.1	Nhà ở biệt thự	2-BT01	1,316.74	0.13	2 - 3	75	2.25	2,962.67					6	22
1.2.2	Nhà ở biệt thự	2-BT02	1,112.56	0.11	2 - 3	80	2.40	2,670.14					6	22
1.2.3	Nhà ở biệt thự	2-BT03	5,705.96	0.57	2 - 3	80	2.40	13,694.30					32	115
1.2.4	Nhà ở biệt thự	2-BT04	956.00	0.10	2 - 3	75	2.25	2,151.00					4	14
1.2.5	Nhà ở biệt thự	2-BT05	689.23	0.07	2 - 3	80	2.40	1,654.15					4	14
1.2.6	Nhà ở biệt thự	2-BT06	980.00	0.10	2 - 3	75	2.25	2,205.00					4	14
1.2.7	Nhà ở biệt thự	2-BT07	9,932.65	0.99	2 - 3	75	2.25	22,348.46					48	173
1.2.8	Nhà ở biệt thự	2-BT08	851.08	0.09	2 - 3	75	2.25	1,914.93					4	14
1.2.9	Nhà ở biệt thự	2-BT09	933.36	0.09	2 - 3	80	2.40	2,240.06					5	18
1.2.10	Nhà ở biệt thự	2-BT10	3,000.32	0.30	2 - 3	80	2.40	7,200.77					16	58
1.2.11	Nhà ở biệt thự	2-BT11	4,176.98	0.42	2 - 3	80	2.40	10,024.75					22	79
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		2,609.08	0.26								0.12		
2.1	Đất công trình dịch vụ	2-DV1	2,609.08	0.26	1 - 2	30	0.60	1,565.45	1	4	452.23	0.12		
3	Đất cây xanh đơn vị ở	2-CX1÷2-CX4	7,698.79	0.77				384.94				0.35		
3.1	Đất cây xanh		7,698.79	0.77								0.35		
3.1.1	Đất cây xanh	2-CX1	2,029.12	0.20	1	5	0.05	101.46						
3.1.2	Đất cây xanh	2-CX2	1,168.70	0.12	1	5	0.05	58.44						
3.1.3	Đất cây xanh	2-CX3	3,827.05	0.38	1	5	0.05	191.35						
3.1.4	Đất cây xanh	2-CX4	673.92	0.07	1	5	0.05	33.70						
4	Đất giao thông		39,885.75	3.99								1.82		
5	Đất bãi đỗ xe	2-P1÷2-P3	2,597.78	0.26							1,916.31	0.12		
4.2.1	Bãi đỗ xe	2-P1	1,916.31	0.19					1	5	1,916.31			
4.2.2	Bãi đỗ xe	2-P2	298.70	0.03										
4.2.3	Bãi đỗ xe	2-P3	382.77	0.04										
6	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		2,395.15	0.24								0.11		
6.1	Đất cây xanh chống cháy lan		2,395.15	0.24								0.11		
C	KHU 3		126,259.97	12.63								5.75	360	1,296
1	Đất nhà ở		55,300.44	5.53								2.52	360	1,296
1.1	Đất nhà ở liền kề	3-LK01÷3-LK14	19,153.20	1.92				46,023.61				0.87	116	418
1.1.1	Nhà ở liền kề	3-LK01	800.00	0.08	3	85	2.55	2,040.00					6	22
1.1.2	Nhà ở liền kề	3-LK02	3,113.29	0.31	3	85	2.55	7,938.89					21	76
1.1.3	Nhà ở liền kề	3-LK03	1,944.86	0.19	3	85	2.55	4,959.39					14	50
1.1.4	Nhà ở liền kề	3-LK04	2,968.62	0.30	3	85	2.55	7,569.98					21	76
1.1.5	Nhà ở liền kề	3-LK05	5,286.42	0.53	3	75	2.25	11,894.45					27	97
1.1.6	Nhà ở liền kề	3-LK06	3,167.50	0.32	3	75	2.25	7,126.88					16	58
1.1.7	Nhà ở liền kề	3-LK07	1,872.51	0.19	3	80	2.40	4,494.02					11	40
1.2	Đất nhà ở biệt thự	3-BT01÷3-BT12	24,630.73	2.46				54,279.43				1.12	115	414
1.2.1	Nhà ở biệt thự	3-BT01	389.26	0.04	2 - 3	55	1.65	642.28					1	4
1.2.2	Nhà ở biệt thự	3-BT02	941.26	0.09	2 - 3	70	2.10	1,976.65					4	14
1.2.3	Nhà ở biệt thự	3-BT03	1,071.19	0.11	2 - 3	65	1.95	2,088.82					4	14
1.2.4	Nhà ở biệt thự	3-BT04	1,952.25	0.20	2 - 3	70	2.10	4,099.73					8	29
1.2.5	Nhà ở biệt thự	3-BT05	1,931.92	0.19	2 - 3	75	2.25	4,346.82					10	36
1.2.6	Nhà ở biệt thự	3-BT06	5,239.69	0.52	2 - 3	75	2.25	11,789.30					24	86
1.2.7	Nhà ở biệt thự	3-BT07	3,166.01	0.32	2 - 3	75	2.25	7,123.52					16	58
1.2.8	Nhà ở biệt thự	3-BT08	3,016.85	0.30	2 - 3	75	2.25	6,787.91					14	50
1.2.9	Nhà ở biệt thự	3-BT09	3,714.49	0.37	2 - 3	75	2.25	8,357.60					19	68
1.2.10	Nhà ở biệt thự	3-BT10	1,312.00	0.13	2 - 3	75	2.25	2,952.00					6	22
1.2.11	Nhà ở biệt thự	3-BT11	1,560.75	0.16	2 - 3	75	2.25	3,511.69					8	29
1.2.12	Nhà ở biệt thự	3-BT12	335.06	0.03	2 - 3	60	1.80	603.11					1	4
1.3	Đất nhà ở tái định cư	3-TDC01÷3-TDC02	11,516.51	1.15				34,549.53				0.52	129	464
1.3.1	Nhà ở tái định cư	3-TDC01	4,736.73	0.47	3	100	3.00	14,210.19					52	187
1.3.2	Nhà ở tái định cư	3-TDC02	6,779.78	0.68	3	100	3.00	20,339.34					77	277
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		8,028.75	0.80								0.37		
2.1	Đất giáo dục		2,892.26	0.29				3,470.71				0.13		
2.1.1	Trường mầm non	3-GD1	2,892.26	0.29	3	30 - 40	1.20	3,470.71				0.13		241 học sinh
2.2	Đất văn hoá	3-VH1	5,136.49	0.51	1 - 2	30 - 40	0.80	4,109.19				0.23		
3	Đất cây xanh đơn vị ở	3-CX1÷3-CX4	6,149.87	0.61				307.49				0.28		
3.1	Đất cây xanh		6,149.87	0.61								0.28		
3.1.1	Đất cây xanh	3-CX1	785.84	0.08	1	5	0.05	39.29						
3.1.2	Đất cây xanh	3-CX2	2,276.96	0.23	1	5	0.05	113.85						
3.1.3	Đất cây xanh	3-CX3	2,277.37	0.23	1	5	0.05	113.87						
3.1.4	Đất cây xanh	3-CX4	809.70	0.08	1	5	0.05	40.49						
4	Đất giao thông		45,109.28	4.51								2.06		
5	Đất bãi đỗ xe	3-P1÷3-P2	938.77	0.09								0.04		
5.2.1	Bãi đỗ xe	3-P1	807.63	0.08										
5.2.2	Bãi đỗ xe	3-P2	131.14	0.01										
6	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		7,563.11	0.76								0.34		
6.1	Đất cây xanh đô thị	3-CXDT1÷3-CXDT3	1,582.08	0.16				79.10				0.07		
6.1.1	Cây xanh đô thị	3-CXDT1	172.40	0.02	1	5	0.05	8.62						
6.1.2	Cây xanh đô thị	3-CXDT2	759.33	0.08	1	5	0.05	37.97						
6.1.3	Cây xanh đô thị	3-CXDT3	650.35	0.07	1	5	0.05	32.52						
6.2	Đất cây xanh chống cháy lan		2,537.74	0.25								0.12		
6.3	Mặt nước (Ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, rạch)	3-MN1÷3-MN2	3,443.29	0.34								0.16		
6.3.1	Mặt nước	3-MN1	2,309.07	0.23										
6.3.2	Mặt nước	3-MN2	1,134.22	0.11										
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		3,169.75	0.32				3,803.70			3,169.75	0.14		
7.1	Đất hạ tầng kỹ thuật tập trung	3-HTKT1	3,169.75	0.32	2	60	1.20	3,803.70	1	4	3,169.75	0.14		
D	KHU 4		239,946.70	23.99								10.93	721	2,596
1	Đất nhà ở		116,728.35	11.67								5.32	721	2,596
1.1	Đất nhà ở liền kề	4-LK01÷4-LK18	43,878.78	4.39				119,053.53				2.00	356	1,282
1.1.1	Nhà ở liền kề	4-LK01	2,191.36	0.22	3	80	2.40	5,259.26					13	47
1.1.2	Nhà ở liền kề	4-LK02	1,515.15	0.15	3	100	3.00	4,545.45					15	54
1.1.3	Nhà ở liền kề	4-LK03	1,100.00	0.11	3	90	2.70	2,970.00					10	36
1.1.4	Nhà ở liền kề	4-LK04	9,005.61	0.90	3	100	3.00	27,016.83					91	328
1.1.5	Nhà ở liền kề	4-LK05	2,520.00	0.25	3	100	3.00	7,560.00					25	90
1.1.6	Nhà ở liền kề	4-LK06	3,240.00	0.32	3	100	3.00	9,720.00					33	119
1.1.7	Nhà ở liền kề	4-LK07	5,430.58	0.54	3	85	2.55	13,847.98					36	130
1.1.8	Nhà ở liền kề	4-LK08	1,002.67	0.10	3	85	2.55	2,556.81					7	25
1.1.9	Nhà ở liền kề	4-LK09	1,017.77	0.10	3	85	2.55	2,595.31					7	25
1.1.10	Nhà ở liền kề	4-LK10	2,745.75	0.27	3	85	2.55	7,001.66					19	68
1.1.11	Nhà ở liền kề	4-LK11	2,170.69	0.22	3	85	2.55	5,535.26					16	58
1.1.12	Nhà ở liền kề	4-LK12	2,763.01	0.28	3	85	2.55	7,045.68					20	72
1.1.13	Nhà ở liền kề	4-LK13	2,764.88	0.28	3	85	2.55	7,050.44					20	72
1.1.14	Nhà ở liền kề	4-LK14	1,617.70	0.16	3	85	2.55	4,125.14					12	43
1.1.15	Nhà ở liền kề	4-LK15	1,473.50	0.15	3	85	2.55	3,757.43					10	36
1.1.16	Nhà ở liền kề	4-LK16	1,023.55	0.10	3	85	2.55	2,610.05					7	25
1.1.17	Nhà ở liền kề	4-LK17	1,023.56	0.10	3	85	2.55	2,610.08					7	25
1.1.18	Nhà ở liền kề	4-LK18	1,273.00	0.13	3	85	2.55	3,246.15					8	29

1.2	Đất nhà ở biệt thự	4-BT01÷4-BT17	67,879.47	6.79				153,581.37				3.09	314	1,130
1.2.1	Nhà ở biệt thự	4-BT01	16,335.50	1.63	2 - 3	75	2.25	36,754.88					73	263
1.2.2	Nhà ở biệt thự	4-BT02	5,385.05	0.54	2 - 3	75	2.25	12,116.36					25	90
1.2.3	Nhà ở biệt thự	4-BT03	5,059.02	0.51	2 - 3	80	2.40	12,141.65					26	94
1.2.4	Nhà ở biệt thự	4-BT04	3,082.98	0.31	2 - 3	75	2.25	6,936.71					13	47
1.2.5	Nhà ở biệt thự	4-BT05	3,817.94	0.38	2 - 3	75	2.25	8,590.37					17	61
1.2.6	Nhà ở biệt thự	4-BT06	4,229.79	0.42	2 - 3	75	2.25	9,517.03					20	72
1.2.7	Nhà ở biệt thự	4-BT07	4,518.53	0.45	2 - 3	75	2.25	10,166.69					22	79
1.2.8	Nhà ở biệt thự	4-BT08	2,121.50	0.21	2 - 3	75	2.25	4,773.38					10	36
1.2.9	Nhà ở biệt thự	4-BT09	3,384.72	0.34	2 - 3	75	2.25	7,615.62					15	54
1.2.10	Nhà ở biệt thự	4-BT10	2,489.91	0.25	2 - 3	75	2.25	5,602.30					11	40
1.2.11	Nhà ở biệt thự	4-BT11	3,252.47	0.33	2 - 3	75	2.25	7,318.06					15	54
1.2.12	Nhà ở biệt thự	4-BT12	6,469.94	0.65	2 - 3	80	2.40	15,527.86					34	122
1.2.13	Nhà ở biệt thự	4-BT13	2,476.17	0.25	2 - 3	65	1.95	4,828.53					10	36
1.2.14	Nhà ở biệt thự	4-BT14	210.31	0.02	2 - 3	70	2.10	441.65					1	4
1.2.15	Nhà ở biệt thự	4-BT15	1,728.00	0.17	2 - 3	75	2.25	3,888.00					8	29
1.2.16	Nhà ở biệt thự	4-BT16	682.57	0.07	2 - 3	70	2.10	1,433.40					3	11
1.2.17	Nhà ở biệt thự	4-BT17	2,635.07	0.26	2 - 3	75	2.25	5,928.91					11	40
1.3	Đất nhà ở tái định cư	4-TDC01÷4-TDC04	4,970.10	0.50				13,689.27				0.23	51	184
1.3.1	Nhà ở tái định cư	4-TDC01	2,000.03	0.20	3	90	2.70	5,400.08					20	72
1.3.2	Nhà ở tái định cư	4-TDC02	900.00	0.09	3	100	3.00	2,700.00					10	36
1.3.3	Nhà ở tái định cư	4-TDC03	990.07	0.10	3	90	2.70	2,673.19					10	36
1.3.4	Nhà ở tái định cư	4-TDC04	1,080.00	0.11	3	90	2.70	2,916.00					11	40
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		6,330.17	0.63								0.29		
2.1	Đất giáo dục		3,456.09	0.35								0.16		
2.1.1	Trường mầm non	4-GD1	3,456.09	0.35	3	30 - 40	1.20	4,147.31				0.16		288 học sinh
2.2	Đất công trình dịch vụ	4-DV1	2,874.08	0.29	1 - 2	30	0.60	1,724.45	1	4	428.26	0.13		
3	Đất cây xanh đơn vị ở	4-CX1÷4-CX5	8,518.86	0.85				425.94				0.39		
3.1	Đất cây xanh		8,518.86	0.85								0.39		
3.1.1	Đất cây xanh	4-CX1	971.53	0.10	1	5	0.05	48.58						
3.1.2	Đất cây xanh	4-CX2	2,042.39	0.20	1	5	0.05	102.12						
3.1.3	Đất cây xanh	4-CX3	1,075.94	0.11	1	5	0.05	53.80						
3.1.4	Đất cây xanh	4-CX4	3,290.35	0.33	1	5	0.05	164.52						
3.1.5	Đất cây xanh	4-CX5	1,138.65	0.11	1	5	0.05	56.93						
4	Đất giao thông		91,911.31	9.19								4.19		
5	Đất bãi đỗ xe	4-P1	1,661.42	0.17								0.08		
6	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		12,728.15	1.27								0.58		
6.1	Đất cây xanh đô thị	4-CXDT1	3,530.26	0.35	1	5	0.05	176.51				0.16		
6.2	Đất cây xanh chống cháy lan		5,079.20	0.51								0.23		
6.3	Mặt nước (Ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, rạch)	4-MN1	4,118.69	0.41								0.19		
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		2,068.44	0.21								0.09		
7.1	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà		2,068.44	0.21								0.09		
E	KHU 5		398,099.17	39.81								18.14	3,155	12,278
1	Đất nhà ở		165,703.66	16.57				572,025.45				7.55	3,155	12,278
1.1	Đất nhà ở liền kề	5-LK01÷5-LK38	80,595.30	8.06				216,085.29				3.67	593	2,135
1.1.1	Nhà ở liền kề	5-LK01	1,018.63	0.10	3	90	2.70	2,750.30					9	32
1.1.2	Nhà ở liền kề	5-LK02	2,866.21	0.29	3 - 5	80	4.00	11,464.84					13	47
1.1.3	Nhà ở liền kề	5-LK03	360.00	0.04	3	75	2.25	810.00					2	7
1.1.4	Nhà ở liền kề	5-LK04	2,976.53	0.30	3	100	3.00	8,929.59					32	115
1.1.5	Nhà ở liền kề	5-LK05	3,747.50	0.37	3	80	2.40	8,994.00					24	86
1.1.6	Nhà ở liền kề	5-LK06	1,639.50	0.16	3	80	2.40	3,934.80					10	36
1.1.7	Nhà ở liền kề	5-LK07	1,639.50	0.16	3	80	2.40	3,934.80					10	36
1.1.8	Nhà ở liền kề	5-LK08	1,875.14	0.19	3	80	2.40	4,500.34					12	43
1.1.9	Nhà ở liền kề	5-LK09	779.58	0.08	3	80	2.40	1,870.99					5	18
1.1.10	Nhà ở liền kề	5-LK10	1,867.19	0.19	3	80	2.40	4,481.26					12	43
1.1.11	Nhà ở liền kề	5-LK11	923.59	0.09	3	80	2.40	2,216.62					6	22
1.1.12	Nhà ở liền kề	5-LK12	1,640.00	0.16	3	85	2.55	4,182.00					12	43
1.1.13	Nhà ở liền kề	5-LK13	1,640.00	0.16	3	85	2.55	4,182.00					12	43
1.1.14	Nhà ở liền kề	5-LK14	6,963.70	0.70	3	100	3.00	20,891.10					56	202
1.1.15	Nhà ở liền kề	5-LK15	1,616.00	0.16	3	85	2.55	4,120.80					12	43
1.1.16	Nhà ở liền kề	5-LK16	1,616.00	0.16	3	85	2.55	4,120.80					12	43
1.1.17	Nhà ở liền kề	5-LK17	3,224.00	0.32	3	85	2.55	8,221.20					24	86
1.1.18	Nhà ở liền kề	5-LK18	737.60	0.07	3	100	3.00	2,212.80					8	29
1.1.19	Nhà ở liền kề	5-LK19	3,437.04	0.34	3	80	2.40	8,248.90					22	79
1.1.20	Nhà ở liền kề	5-LK20	4,291.22	0.43	3	100	3.00	12,873.66					35	126
1.1.21	Nhà ở liền kề	5-LK21	3,009.41	0.30	3	100	3.00	9,028.23					23	83
1.1.22	Nhà ở liền kề	5-LK22	735.00	0.07	3	80	2.40	1,764.00					4	14
1.1.23	Nhà ở liền kề	5-LK23	938.94	0.09	3	80	2.40	2,253.46					6	22
1.1.24	Nhà ở liền kề	5-LK24	1,370.20	0.14	3	100	3.00	4,110.60					14	50
1.1.25	Nhà ở liền kề	5-LK25	1,878.99	0.19	3	80	2.40	4,509.58					12	43
1.1.26	Nhà ở liền kề	5-LK26	2,107.50	0.21	3	100	3.00	6,322.50					23	83
1.1.27	Nhà ở liền kề	5-LK27	1,919.01	0.19	3	80	2.40	4,605.62					12	43
1.1.28	Nhà ở liền kề	5-LK28	1,307.00	0.13	3	100	3.00	3,921.00					15	54
1.1.29	Nhà ở liền kề	5-LK29	1,879.60	0.19	3	80	2.40	4,511.04					12	43
1.1.30	Nhà ở liền kề	5-LK30	1,280.00	0.13	3	100	3.00	3,840.00					15	54
1.1.31	Nhà ở liền kề	5-LK31	947.51	0.09	3	80	2.40	2,274.02					6	22
1.1.32	Nhà ở liền kề	5-LK32	606.25	0.06	3	100	3.00	1,818.75					7	25
1.1.33	Nhà ở liền kề	5-LK33	3,607.00	0.36	3	85	2.55	9,197.85					24	86
1.1.34	Nhà ở liền kề	5-LK34	3,607.00	0.36	3	85	2.55	9,197.85					24	86
1.1.35	Nhà ở liền kề	5-LK35	3,245.96	0.32	3	85	2.55	8,277.20					21	76
1.1.36	Nhà ở liền kề	5-LK36	2,667.50	0.27	3	80	2.40	6,402.00					17	61
1.1.37	Nhà ở liền kề	5-LK37	1,714.00	0.17	3	80	2.40	4,113.60					11	40
1.1.38	Nhà ở liền kề	5-LK38	2,915.50	0.29	3	80	2.40	6,997.20					19	68
1.2	Đất nhà ở biệt thự	5-BT01÷5-BT12	41,860.94	4.19				93,914.46				1.91	198	713
1.2.1	Nhà ở biệt thự	5-BT01	7,203.19	0.72	2 - 3	75	2.25	16,207.18					32	115
1.2.2	Nhà ở biệt thự	5-BT02	2,123.10	0.21	2 - 3	75	2.25	4,776.98					11	40
1.2.3	Nhà ở biệt thự	5-BT03	3,208.78	0.32	2 - 3	75	2.25	7,219.76					14	50
1.2.4	Nhà ở biệt thự	5-BT04	3,981.46	0.40	2 - 3	75	2.25	8,958.29					19	68
1.2.5	Nhà ở biệt thự	5-BT05	2,340.99	0.23	2 - 3	75	2.25	5,267.23					11	40
1.2.6	Nhà ở biệt thự	5-BT06	1,817.70	0.18	2 - 3	70	2.10	3,817.17					8	29
1.2.7	Nhà ở biệt thự	5-BT07	2,829.56	0.28	2 - 3	75	2.25	6,366.51					13	47
1.2.8	Nhà ở biệt thự	5-BT08	4,302.86	0.43	2 - 3	75	2.25	9,681.44					20	72
1.2.9	Nhà ở biệt thự	5-BT09	5,752.61	0.58	2 - 3	75	2.25	12,943.37					28	101
1.2.10	Nhà ở biệt thự	5-BT10	2,453.26	0.25	2 - 3	75	2.25	5,519.84					12	43
1.2.11	Nhà ở biệt thự	5-BT11	4,017.84	0.40	2 - 3	75	2.25	9,040.14					20	72
1.2.12	Nhà ở biệt thự	5-BT12	1,829.59	0.18	2 - 3	75	2.25	4,116.58					10	36
1.3	Đất nhà ở tái định cư	5-TDC01÷5-TDC05	5,452.15	0.55				16,356.45				0.25	64	230
1.3.1	Nhà ở tái định cư	5-TDC01	786.37	0.08	3	100	3.00	2,359.11					9	32
1.3.2	Nhà ở tái định cư	5-TDC02	1,636.44	0.16	3	100	3.00	4,909.32					19	68
1.3.3	Nhà ở tái định cư	5-TDC03	1,574.84	0.16	3	100	3.00	4,724.52					19	68
1.3.4	Nhà ở tái định cư	5-TDC04	644.50	0.06	3	100	3.00	1,933.50					7	25
1.3.5	Nhà ở tái định cư	5-TDC05	810.00	0.08	3	100	3.00	2,430.00					10	36
1.4	Đất nhà chung cư hỗn hợp	5-HH1÷5-HH2	37,795.27	3.78				245,669.26			75,590.54	1.72	2,300	9,200
1.4.1	Chung cư hỗn hợp	5-HH1	15,753.90	1.58	3 - 41	40 - 50	6.50	102,400.35	2	8.1	31,507.80		1,000	4,000
1.4.2	Chung cư hỗn hợp	5-HH2	22,041.37	2.20	3 - 41	40 - 50	6.50	143,268.91	2	8.1	44,082.74		1,300	5,200
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		30,981.31	3.10								1.41		
2.1	Đất giáo dục	5-GD1÷5-GD2	21,105.35	2.11				38,764.26				0.96		
2.1.1	Trường liên cấp tiểu học, THCS	5-GD1	16,797.30	1.68	3 - 5	30 - 40	2.00	33,594.60				0.77		1.400 học sinh
2.1.2	Trường mầm non	5-GD2	4,308.05	0.43	3	30 - 40	1.20	5,169.66				0.20		359 học sinh
2.2	Đất thương mại	5-TM1÷5-TM11	8,018.99	0.80				16,319.40				0.37		
2.2.1	Đất thương mại	5-TM1	260.00	0.03	3 - 5	80	4.00	1,040.00						
2.2.2	Đất thương mại	5-TM2	393.47	0.04	3 - 5	80	4.00	1,573.88						
2.2.3	Đất thương mại	5-TM3	299.35	0.03	3 - 5	80	4.00	1,197.40						
2.2.4	Đất thương mại	5-TM4	561.60	0.06	2	100	2.00	1,123.20						
2.2.5	Đất thương mại	5-TM5	567.05	0.06	2	100	2.00	1,134.10						
2.2.6	Đất thương mại	5-TM6	489.60	0.05	2	100	2.00	979.20						
2.2.7	Đất thương mại	5-TM7	652.80	0.07	2	100	2.00	1,305.60						
2.2.8	Đất thương mại	5-TM8	1,062.53	0.11	2	100	2.00	2,125.06						
2.2.9	Đất thương mại	5-TM9	489.60	0.05	2	100	2.00	979.20						
2.2.10	Đất thương mại	5-TM10	535.96	0.05	2	100	2.00	1,071.92						
2.2.11	Đất thương mại	5-TM11	2,707.03	0.27	1 - 2	65 - 70	1.40	3,789.84						

2.3	Đất y tế	5-YT1	1,557.32	0.16	1 - 2	30 - 40	0.80	1,245.86				0.07	18 giường	
2.4	Đất cơ quan, trụ sở	5-CQ1	299.65	0.03	3 - 5	30 - 40	2.00	599.30				0.01		
3	Đất cây xanh đơn vị ở	5-CX1÷5-CX11	3,346.03	0.33				167.30				0.15		
3.1	Đất cây xanh		3,346.03	0.33								0.15		
3.1.1	Đất cây xanh	5-CX1	1,302.39	0.13	1	5	0.05	65.12						
3.1.2	Đất cây xanh	5-CX2	324.13	0.03	1	5	0.05	16.21						
3.1.3	Đất cây xanh	5-CX3	300.00	0.03	1	5	0.05	15.00						
3.1.4	Đất cây xanh	5-CX4	376.63	0.04	1	5	0.05	18.83						
3.1.5	Đất cây xanh	5-CX5	340.00	0.03	1	5	0.05	17.00						
3.1.6	Đất cây xanh	5-CX6	399.22	0.04	1	5	0.05	19.96						
3.1.7	Đất cây xanh	5-CX7	53.45	0.01	1	5	0.05	2.67						
3.1.8	Đất cây xanh	5-CX8	40.80	0.00	1	5	0.05	2.04						
3.1.9	Đất cây xanh	5-CX9	40.80	0.00	1	5	0.05	2.04						
3.1.10	Đất cây xanh	5-CX10	66.82	0.01	1	5	0.05	3.34						
3.1.11	Đất cây xanh	5-CX11	101.79	0.01	1	5	0.05	5.09						
4	Đất giao thông		166,504.76	16.65								7.59		
5	Đất bãi đỗ xe	5-P1÷5-P6	21,788.88	2.18							16,674.79	0.99		
5.1	Bãi đỗ xe	5-P1	16,674.79	1.67					1	5	16,674.79			
5.2	Bãi đỗ xe	5-P2	308.18	0.03										
5.3	Bãi đỗ xe	5-P3	881.41	0.09										
5.4	Bãi đỗ xe	5-P4	1,025.83	0.10										
5.5	Bãi đỗ xe	5-P5	1,219.02	0.12										
5.6	Bãi đỗ xe	5-P6	1,679.65	0.17										
6	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		4,957.64	0.50								0.23		
6.1	Đất cây xanh chống cháy lan		4,957.64	0.50								0.23		
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		4,816.89	0.48								0.22		
7.1	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà		4,816.89	0.48										
F	KHU 6		113,900.45	11.39								5.19	1,421	5,596
1	Đất nhà ở		58,181.55	5.82				220,629.07				2.65	1,421	5,596
1.1	Đất nhà ở liền kề	6-LK01÷6-LK7	12,535.85	1.25				33,426.52				0.57	105	378
1.1.1	Nhà ở liền kề	6-LK01	4,865.85	0.49	3	85	2.55	12,407.92					40	144
1.1.2	Nhà ở liền kề	6-LK02	1,400.00	0.14	3	90	2.70	3,780.00					12	43
1.1.3	Nhà ở liền kề	6-LK03	2,778.00	0.28	3	100	3.00	8,334.00					25	90
1.1.4	Nhà ở liền kề	6-LK04	621.00	0.06	3	85	2.55	1,583.55					5	18
1.1.5	Nhà ở liền kề	6-LK05	738.00	0.07	3	85	2.55	1,881.90					6	22
1.1.6	Nhà ở liền kề	6-LK06	1,494.00	0.15	3	85	2.55	3,809.70					12	43
1.1.7	Nhà ở liền kề	6-LK07	639.00	0.06	3	85	2.55	1,629.45					5	18
1.2	Đất nhà ở biệt thự	6-BT01÷6-BT15	25,086.22	2.51				53,565.93				1.14	116	418
1.2.1	Nhà ở biệt thự	6-BT01	264.08	0.03	2 - 3	65	1.95	514.96					1	4
1.2.2	Nhà ở biệt thự	6-BT02	480.00	0.05	2 - 3	65	1.95	936.00					2	7
1.2.3	Nhà ở biệt thự	6-BT03	227.48	0.02	2 - 3	70	2.10	477.71					1	4
1.2.4	Nhà ở biệt thự	6-BT04	342.00	0.03	2 - 3	75	2.25	769.50					2	7
1.2.5	Nhà ở biệt thự	6-BT05	342.00	0.03	2 - 3	75	2.25	769.50					2	7
1.2.6	Nhà ở biệt thự	6-BT06	342.00	0.03	2 - 3	75	2.25	769.50					2	7
1.2.7	Nhà ở biệt thự	6-BT07	699.79	0.07	2 - 3	55	1.65	1,154.65					2	7
1.2.8	Nhà ở biệt thự	6-BT08	4,397.56	0.44	2 - 3	70	2.10	9,234.88					19	68
1.2.9	Nhà ở biệt thự	6-BT09	4,955.99	0.50	2 - 3	75	2.25	11,150.98					25	90
1.2.10	Nhà ở biệt thự	6-BT10	684.00	0.07	2 - 3	70	2.10	1,436.40					3	11
1.2.11	Nhà ở biệt thự	6-BT11	2,708.12	0.27	2 - 3	70	2.10	5,687.05					12	43
1.2.12	Nhà ở biệt thự	6-BT12	720.00	0.07	2 - 3	70	2.10	1,512.00					3	11
1.2.13	Nhà ở biệt thự	6-BT13	2,726.07	0.27	2 - 3	70	2.10	5,724.75					12	43
1.2.14	Nhà ở biệt thự	6-BT14	2,760.61	0.28	2 - 3	75	2.25	6,211.37					14	50
1.2.15	Nhà ở biệt thự	6-BT15	3,436.52	0.34	2 - 3	70	2.10	7,216.69					16	58
1.3	Đất nhà chung cư hỗn hợp	6-HH1	20,559.48	2.06	3 - 41	40 - 50	6.50	133,636.62	2	8.1	41,118.96	0.94	1,200	4,800
2	Đất cây xanh đơn vị ở	6-CX1÷6-CX3	7,393.78	0.74				369.69				0.34		
2.1	Đất cây xanh		7,393.78	0.74								0.34		
2.1.1	Đất cây xanh	6-CX1	3,405.97	0.34	1	5	0.05	170.30						
2.1.2	Đất cây xanh	6-CX2	2,589.45	0.26	1	5	0.05	129.47						
2.1.3	Đất cây xanh	6-CX3	1,398.36	0.14	1	5	0.05	69.92						
3	Đất giao thông		37,746.49	3.77								1.72		
4	Đất bãi đỗ xe	6-P1	9,417.93	0.94					1	5	9,417.93	0.43		
5	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		1,160.70	0.12								0.05		
5.1	Đất cây xanh chống cháy lan		1,160.70	0.12								0.05		
G	KHU 7		113,558.12	11.36								5.17	319	1,148
1	Đất nhà ở		40,751.91	4.08				108,523.14				1.86	319	1,148
1.1	Đất nhà ở liền kề	7-LK01÷7-LK08	24,542.75	2.45				68,677.52				1.12	205	738
1.1.1	Nhà ở liền kề	7-LK01	5,524.68	0.55	3	90	2.70	14,916.64					39	140
1.1.2	Nhà ở liền kề	7-LK02	5,249.79	0.52	3	100	3.00	15,749.37					51	184
1.1.3	Nhà ở liền kề	7-LK03	2,654.57	0.27	3	100	3.00	7,963.71					30	108
1.1.4	Nhà ở liền kề	7-LK04	3,655.21	0.37	3	90	2.70	9,869.07					21	76
1.1.5	Nhà ở liền kề	7-LK05	1,491.87	0.15	3	80	2.40	3,580.49					12	43
1.1.6	Nhà ở liền kề	7-LK06	1,172.14	0.12	3	100	3.00	3,516.42					13	47
1.1.7	Nhà ở liền kề	7-LK07	2,169.40	0.22	3	80	2.40	5,206.56					12	43
1.1.8	Nhà ở liền kề	7-LK08	2,625.09	0.26	3	100	3.00	7,875.27					30	108
1.2	Đất nhà ở biệt thự	7-BT01÷7-BT04	11,486.69	1.15				25,678.21				0.52	58	209
1.2.1	Nhà ở biệt thự	7-BT01	3,580.96	0.36	2 - 3	75	2.25	8,057.16					19	68
1.2.2	Nhà ở biệt thự	7-BT02	3,396.71	0.34	2 - 3	80	2.40	8,152.10					20	72
1.2.3	Nhà ở biệt thự	7-BT03	1,663.20	0.17	2 - 3	70	2.10	3,492.72					8	29
1.2.4	Nhà ở biệt thự	7-BT04	2,845.82	0.28	2 - 3	70	2.10	5,976.22					11	40
1.3	Đất nhà ở tái định cư	7-TDC01÷7-TDC02	4,722.47	0.47				14,167.41				0.22	56	202
1.3.1	Nhà ở tái định cư	7-TDC01	3,144.36	0.31	3	100	3.00	9,433.08					38	137
1.3.2	Nhà ở tái định cư	7-TDC02	1,578.11	0.16	3	100	3.00	4,734.33					18	65
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		28,948.46	2.89								1.32		
2.1	Đất giáo dục		28,948.46	2.89				52,323.10				1.32		
2.1.1	Trường liên cấp tiểu học, THCS, THPT	7-GD1	21,981.18	2.20	3 - 5	30 - 40	2.00	43,962.36						1831 học sinh
2.1.2	Trường mầm non	7-GD2	6,967.28	0.70	3	30 - 40	1.20	8,360.74				0.32		551 học sinh
3	Đất cây xanh đơn vị ở	7-CX1÷7-CX4	3,487.95	0.35				174.40				0.16		
3.1	Đất cây xanh		3,487.95	0.35								0.16		
3.1.1	Cây xanh đơn vị ở	7-CX1	1,361.51	0.14	1	5	0.05	68.08						
3.1.2	Cây xanh đơn vị ở	7-CX2	611.14	0.06	1	5	0.05	30.56						
3.1.3	Cây xanh đơn vị ở	7-CX3	1,082.30	0.11	1	5	0.05	54.12						
3.1.4	Cây xanh đơn vị ở	7-CX4	433.00	0.04	1	5	0.05	21.65						
4	Đất giao thông		34,243.30	3.42								1.56		
5	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		5,066.75	0.51								0.23		
5.1	Đất cây xanh đô thị	7-CXDT1	263.69	0.03	1	5	0.05	13.18				0.01		
5.2	Đất cây xanh chống cháy lan		1,833.46	0.18								0.08		
5.3	Mặt nước (Ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, rạch)	7-MN1÷7-MN3	2,969.60	0.30								0.14		
5.3.1	Mặt nước	7-MN1	1,650.14	0.17										
5.3.2	Mặt nước	7-MN2	690.11	0.07										
5.3.3	Mặt nước	7-MN3	629.35	0.06										
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		1,059.75	0.11				172.52				0.05		
6.1	Đất hạ tầng kỹ thuật tập trung	7-HTKT1	143.77	0.01	2	60	1.20	172.52	1	4	143.77	0.01		
6.2	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà		915.98	0.09								0.04		

H1	KHU 8A		270,366.82	27.04								12.32	98	353
1	Đất nhà ở		34,090.12	3.41								1.55	98	353
1.1	Đất nhà ở liền kề	8A-LK01	2,996.76	0.30								0.14	22	79
1.1.1	Nhà ở liền kề	8A-LK01	2,996.76	0.30	3	90	2.70	8,091.25					22	79
1.1	Đất nhà ở biệt thự	8A-BT01÷8A-BT07	31,093.36	3.11				55,871.53			31,093.36	1.42	76	274
1.1.1	Nhà ở biệt thự	8A-BT01	4,770.00	0.48	2 - 3	60	1.80	8,586.00	1	4	4,770.00		12	43
1.1.2	Nhà ở biệt thự	8A-BT02	9,530.58	0.95	2 - 3	60	1.80	17,155.04	1	4	9,530.58		24	86
1.1.3	Nhà ở biệt thự	8A-BT03	4,980.40	0.50	2 - 3	70	2.10	10,458.84	1	4	4,980.40		13	47
1.1.4	Nhà ở biệt thự	8A-BT04	440.00	0.04	2 - 3	55	1.65	726.00	1	4	440.00		1	4
1.1.5	Nhà ở biệt thự	8A-BT05	2,320.40	0.23	2 - 3	50	1.50	3,480.60	1	4	2,320.40		4	14
1.1.6	Nhà ở biệt thự	8A-BT06	6,290.25	0.63	2 - 3	60	1.80	11,322.45	1	4	6,290.25		16	58
1.1.7	Nhà ở biệt thự	8A-BT07	2,761.73	0.28	2 - 3	50	1.50	4,142.60	1	4	2,761.73		6	22
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		4,515.89	0.45								0.21		
2.1	Đất thương mại	8A-TM1÷8A-TM3	4,515.89	0.45				6,409.83			848.92	0.21		
2.1.1	Công trình thương mại	8A-TM1	4,025.73	0.40	1 - 2	65	1.30	5,233.45	1	4	848.92			
2.1.2	Công trình thương mại	8A-TM2	249.22	0.02	2 - 3	80	2.40	598.13						
2.1.3	Công trình thương mại	8A-TM3	240.94	0.02	2 - 3	80	2.40	578.26						
3	Đất cây xanh đơn vị ở	8A-CX1	4,809.62	0.48				240.48				0.22		
3.1	Đất cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT)	8A-CX1*	4,809.62	0.48	1	5	0.05	240.48						
4	Đất giao thông		17,738.35	1.77								0.81		
5	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		207,085.08	20.71								9.43		
5.1	Đất cây xanh đô thị	8A-CXDT1÷8A-CXDT4	85,448.18	8.54				4,272.41				3.89		
5.1.1	Cây xanh đô thị	8A-CXDT1	14,995.64	1.50	1	5	0.05	749.78						
5.1.2	Cây xanh đô thị	8A-CXDT2	18,133.13	1.81	1	5	0.05	906.66						
5.1.3	Cây xanh đô thị	8A-CXDT3	35.02	0.00	1	5	0.05	1.75						
5.1.4	Cây xanh đô thị	8A-CXDT4	52,284.39	5.23	1	5	0.05	2,614.22						
5.2	Đất cây xanh chống cháy lan		814.50	0.08								0.04		
5.3	Mặt nước (Ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, rạch)	8A-MN1÷8A-MN2	120,822.40	12.08								5.50		
3.1	Mặt nước	8A-MN1	837.77	0.08										
3.2	Mặt nước	8A-MN2	119,984.63	12.00										
6	Đất hạ tầng kỹ thuật khác		2,127.76	0.21				2,154.19				0.10		
4.1	Đất hạ tầng kỹ thuật tập trung	8A-HTKT1	1,795.16	0.18	2	60	1.20	2,154.19	1	4	1,795.16			
4.2	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà		332.60	0.03										

H2	KHU 8B		376,203.42	37.62								17.14	586	2,110
1	Đất nhà ở		188,671.15	18.87				382,782.13				8.60	586	2,110
1.1	Đất nhà ở biệt thự	8B-BT01÷8B-BT37	188,671.15	18.87				382,782.13			165,593.81	8.60	586	2,110
1.1.1	Nhà ở biệt thự	8B-BT01	2,049.51	0.20	2 - 3	65	1.95	3,996.54					8	29
1.1.2	Nhà ở biệt thự	8B-BT02	1,900.03	0.19	2 - 3	65	1.95	3,705.06					7	25
1.1.3	Nhà ở biệt thự	8B-BT03	6,691.95	0.67	2 - 3	65	1.95	13,049.30					24	86
1.1.4	Nhà ở biệt thự	8B-BT04	706.96	0.07	2 - 3	60	1.80	1,272.53	1	4	706.96		2	7
1.1.5	Nhà ở biệt thự	8B-BT05	10,020.86	1.00	2 - 3	65	1.95	19,540.68	1	4	10,020.86		30	108
1.1.6	Nhà ở biệt thự	8B-BT06	7,767.86	0.78	2 - 3	70	2.10	16,312.51	1	4	7,767.86		24	86
1.1.7	Nhà ở biệt thự	8B-BT07	5,890.24	0.59	2 - 3	70	2.10	12,369.50	1	4	5,890.24		20	72
1.1.8	Nhà ở biệt thự	8B-BT08	3,559.70	0.36	2 - 3	70	2.10	7,475.37	1	4	3,559.70		10	36
1.1.9	Nhà ở biệt thự	8B-BT09	3,993.87	0.40	2 - 3	65	1.95	7,788.05	1	4	3,993.87		12	43
1.1.10	Nhà ở biệt thự	8B-BT10	3,390.44	0.34	2 - 3	65	1.95	6,611.36	1	4	3,390.44		10	36
1.1.11	Nhà ở biệt thự	8B-BT11	3,486.97	0.35	2 - 3	65	1.95	6,799.59					13	47
1.1.12	Nhà ở biệt thự	8B-BT12	10,880.25	1.09	2 - 3	60	1.80	19,584.45	1	4	10,880.25		26	94
1.1.13	Nhà ở biệt thự	8B-BT13	4,440.82	0.44	2 - 3	70	2.10	9,325.72	1	4	4,440.82		12	43
1.1.14	Nhà ở biệt thự	8B-BT14	9,045.42	0.90	2 - 3	70	2.10	18,995.38	1	4	9,045.42		23	83
1.1.15	Nhà ở biệt thự	8B-BT15	4,097.09	0.41	2 - 3	70	2.10	8,603.89	1	4	4,097.09		13	47
1.1.16	Nhà ở biệt thự	8B-BT16	2,300.48	0.23	2 - 3	65	1.95	4,485.94	1	4	2,300.48		8	29
1.1.17	Nhà ở biệt thự	8B-BT17	13,071.05	1.31	2 - 3	70	2.10	27,449.21	1	4	13,071.05		33	119
1.1.18	Nhà ở biệt thự	8B-BT18	3,113.44	0.31	2 - 3	60	1.80	5,604.19					10	36
1.1.19	Nhà ở biệt thự	8B-BT19	9,474.88	0.95	2 - 3	70	2.10	19,897.25	1	4	9,474.88		24	86
1.1.20	Nhà ở biệt thự	8B-BT20	15,507.85	1.55	2 - 3	70	2.10	32,566.49	1	4	15,507.85		52	187
1.1.21	Nhà ở biệt thự	8B-BT21	3,513.02	0.35	2 - 3	70	2.10	7,377.34	1	4	3,513.02		12	43
1.1.22	Nhà ở biệt thự	8B-BT22	3,486.32	0.35	2 - 3	70	2.10	7,321.27	1	4	3,486.32		11	40
1.1.23	Nhà ở biệt thự	8B-BT23	1,938.48	0.19	2 - 3	65	1.95	3,780.04	1	4	1,938.48		6	22
1.1.24	Nhà ở biệt thự	8B-BT24	5,697.41	0.57	2 - 3	70	2.10	11,964.56	1	4	5,697.41		21	76
1.1.25	Nhà ở biệt thự	8B-BT25	5,044.91	0.50	2 - 3	70	2.10	10,594.31	1	4	5,044.91		17	61
1.1.26	Nhà ở biệt thự	8B-BT26	1,735.16	0.17	2 - 3	70	2.10	3,643.84	1	4	1,735.16		6	22
1.1.27	Nhà ở biệt thự	8B-BT27	4,473.94	0.45	2 - 3	70	2.10	9,395.27	1	4	4,473.94		16	58
1.1.28	Nhà ở biệt thự	8B-BT28	5,835.44	0.58	2 - 3	65	1.95	11,379.11					21	76
1.1.29	Nhà ở biệt thự	8B-BT29	6,273.72	0.63	2 - 3	70	2.10	13,174.81	1	4	6,273.72		24	86
1.1.30	Nhà ở biệt thự	8B-BT30	2,065.72	0.21	2 - 3	65	1.95	4,028.15	1	4	2,065.72		8	29
1.1.31	Nhà ở biệt thự	8B-BT32	4,820.11	0.48	2 - 3	70	2.10	10,122.23	1	4	4,820.11		15	54
1.1.32	Nhà ở biệt thự	8B-BT33	3,229.47	0.32	2 - 3	65	1.95	6,297.47	1	4	3,229.47		10	36
1.1.33	Nhà ở biệt thự	8B-BT34	3,874.44	0.39	2 - 3	70	2.10	8,136.32	1	4	3,874.44		14	50
1.1.34	Nhà ở biệt thự	8B-BT35	4,567.82	0.46	2 - 3	70	2.10	9,592.42	1	4	4,567.82		16	58
1.1.35	Nhà ở biệt thự	8B-BT36	4,120.17	0.41	2 - 3	70	2.10	8,652.36	1	4	4,120.17		12	43
1.1.36	Nhà ở biệt thự	8B-BT37	6,605.35	0.66	2 - 3	60	1.80	11,889.63	1	4	6,605.35		16	58
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		330.89	0.03								0.02		
2.1	Đất thương mại	8B-TM1	330.89	0.03				794.14				0.02		
2.1.1	Đất thương mại	8B-TM1	330.89	0.03	2 - 3	80	2.40	794.14						
3	Đất cây xanh đơn vị ở	8B-CX1÷8B-CX25	55,680.45	5.57				2,784.02						
3.1	Đất cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT)		44,694.24	4.47										
3.1.1	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX1*	4,057.89	0.41	1	5	0.05	202.89						
3.1.2	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX2*	3,649.45	0.36	1	5	0.05	182.47						
3.1.3	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX3*	1,243.78	0.12	1	5	0.05	62.19						
3.1.4	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX4*	1,413.80	0.14	1	5	0.05	70.69						
3.1.5	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX5*	1,342.12	0.13	1	5	0.05	67.11						
3.1.6	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX6*	1,742.91	0.17	1	5	0.05	87.15						
3.1.7	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX7*	2,358.86	0.24	1	5	0.05	117.94						
3.1.8	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX8*	2,702.17	0.27	1	5	0.05	135.11						
3.1.9	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX9*	2,618.19	0.26	1	5	0.05	130.91						
3.1.10	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX10*	1,678.69	0.17	1	5	0.05	83.93						
3.1.11	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX11*	887.19	0.09	1	5	0.05	44.36						
3.1.12	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX12*	1,848.18	0.18	1	5	0.05	92.41						
3.1.13	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX13*	1,549.96	0.15	1	5	0.05	77.50						
3.1.14	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX14*	1,871.54	0.19	1	5	0.05	93.58						
3.1.15	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX15*	1,792.08	0.18	1	5	0.05	89.60						
3.1.16	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX16*	2,594.36	0.26	1	5	0.05	129.72						
3.1.17	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX17*	1,445.58	0.14	1	5	0.05	72.28						
3.1.18	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX18*	1,799.08	0.18	1	5	0.05	89.95						
3.1.19	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX19*	1,869.92	0.19	1	5	0.05	93.50						
3.1.20	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX20*	1,953.36	0.20	1	5	0.05	97.67						
3.1.21	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX21*	1,549.97	0.15	1	5	0.05	77.50						
3.1.22	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX22*	1,105.77	0.11	1	5	0.05	55.29						
3.1.23	Cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT (*))	8B-CX23*	1,619.39	0.16	1	5	0.05	80.97						
3.2	Đất cây xanh		10,986.21	1.10										
3.2.1	Cây xanh đơn vị ở	8B-CX24	7,804.79	0.78	1	5	0.05	390.24						
3.2.2	Cây xanh đơn vị ở	8B-CX25	3,181.42	0.32	1	5	0.05	159.07						
4	Đất giao thông		77,955.84	7.80								3.55		
5	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		53,565.09	5.36								2.44		
5.1	Đất cây xanh đô thị	8B-CXDT1÷8B-CXDT6	37,912.80	3.79				1,895.64						
5.1.1	Cây xanh đô thị	8B-CXDT1	921.18	0.09	1	5	0.05	46.06						
5.1.2	Cây xanh đô thị	8B-CXDT2	1,708.63	0.17	1	5	0.05	85.43						
5.1.3	Cây xanh đô thị	8B-CXDT3	14,788.03	1.48	1	5	0.05	739.40						
5.1.4	Cây xanh đô thị	8B-CXDT4	6,746.14	0.67	1	5	0.05	337.31						
5.1.5	Cây xanh đô thị	8B-CXDT5	8,852.34	0.89	1	5	0.05	442.62						
5.1.6	Cây xanh đô thị	8B-CXDT6	4,896.48	0.49	1	5	0.05	244.82						
5.2	Đất cây xanh chống cháy lan		4,154.99	0.42								0.19		
5.3	Mặt nước (Ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, rạch)	8B-MN1÷8B-MN3	11,497.30	1.15								0.52		
5.3.1	Mặt nước	8B-MN1	7,007.06	0.70										
5.3.2	Mặt nước	8B-MN2	1,940.51	0.19										
5.3.3	Mặt nước	8B-MN3	2,549.73	0.25										

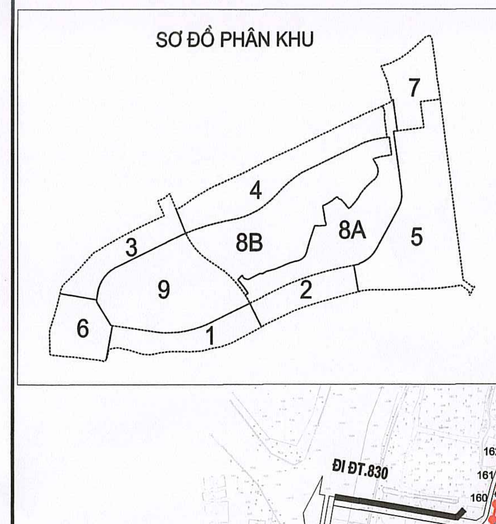

KÝ HIỆU:

- ĐẤT NHÀ Ở LIỀN KỀ
- ĐẤT NHÀ Ở BIỆT THỰ
- ĐẤT NHÀ CHUNG CƯ HỖN HỢP
- ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ
- ĐẤT Y TẾ
- ĐẤT VĂN HOÁ - TDTT
- ĐẤT CƠ QUAN (TRỤ SỞ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY)
- ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ
- ĐẤT GIÁO DỤC - TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
- ĐẤT GIÁO DỤC - TRƯỜNG LIÊN CẤP THPT
- ĐẤT THƯƠNG MẠI
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- P ĐẤT BÃI ĐỖ XE
- HỒ, AO, ĐẦM
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI PHÂN KHU
- RANH KHU VỰC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NGẦM
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- MỐC TOẠ ĐỘ

CHÚ THÍCH:

- A: KÝ HIỆU CHỨC NĂNG LÔ ĐẤT
- B: DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2)
- C: TẦNG CAO TỐI ĐA (TẦNG)
- D: MẬT ĐỘ XÂY DỰNG TỐI ĐA (%)
- E: HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT (LẦN)

- Các thông số, chỉ tiêu quy hoạch trong đồ án là các thông số, chỉ tiêu tối đa và sẽ được cụ thể hóa tại các bước tiếp theo đảm bảo quy định pháp luật hiện hành.
- Các lô đất cây xanh ký hiệu: 8A-CX1, 8B-CX1đến 8B-CX23 được định hướng thiết kế theo chủ đề các mùa trong năm và tạo các không gian giao lưu cho các gia đình, không gian âm nhạc, ẩm thực, thẩm mỹ, có tác dụng nâng cao sức khỏe tinh thần và thể lực cho các thế hệ cư dân. Các khu cây xanh này có các tiện ích như không gian giao lưu và ăn uống ngoài trời, chòi thiền, sân chơi trẻ em, hồ cá, bể bơi, sân tennis... Do đó để đảm bảo các tiện ích được đầu tư đồng bộ và hoạt động hiệu quả, các khu cây xanh này đề xuất cho Chủ đầu tư thuê để thi công, quản lý vận hành và duy tu bảo dưỡng phục vụ cộng đồng dân cư.
- Các lô đất ký hiệu: 9- TM4, 3-VH1, 4-DV1, 2-DV1, 8A-TM1 có các chức năng thương mại, văn hóa - thể dục thể thao, đề xuất cho Chủ đầu tư thuê đất (trả tiền 1 lần hoặc hàng năm) để khai thác vận hành.

K	KHU 9		333,323.61	33.33								15.19	483	1,739
1	Đất nhà ở		131,312.22	13.13								5.98	483	1,739
1.1	Đất nhà ở biệt thự	9-BT01÷9-BT21	131,312.22	13.13				274,699.94				5.98	483	1,739
1.1.1	Nhà ở biệt thự	9-BT01	1,906.68	0.19	2 - 3	70	2.10	4,004.03					9	32
1.1.2	Nhà ở biệt thự	9-BT02	2,662.40	0.27	2 - 3	70	2.10	5,591.04					12	43
1.1.3	Nhà ở biệt thự	9-BT03	1,312.00	0.13	2 - 3	70	2.10	2,755.20					6	22
1.1.4	Nhà ở biệt thự	9-BT04	1,942.00	0.19	2 - 3	65	1.95	3,786.90					7	25
1.1.5	Nhà ở biệt thự	9-BT05	2,019.61	0.20	2 - 3	65	1.95	3,938.24					7	25
1.1.6	Nhà ở biệt thự	9-BT06	10,396.98	1.04	2 - 3	70	2.10	21,833.66					39	140
1.1.7	Nhà ở biệt thự	9-BT07	3,019.56	0.30	2 - 3	70	2.10	6,341.08					10	36
1.1.8	Nhà ở biệt thự	9-BT08	11,859.19	1.19	2 - 3	70	2.10	24,904.30					36	130
1.1.9	Nhà ở biệt thự	9-BT09	19,846.10	1.98	2 - 3	70	2.10	41,676.81					73	263
1.1.10	Nhà ở biệt thự	9-BT10	11,076.66	1.11	2 - 3	70	2.10	23,260.99					36	130
1.1.11	Nhà ở biệt thự	9-BT11	2,048.00	0.20	2 - 3	70	2.10	4,300.80					10	36
1.1.12	Nhà ở biệt thự	9-BT12	1,728.16	0.17	2 - 3	70	2.10	3,629.14					8	29
1.1.13	Nhà ở biệt thự	9-BT13	1,296.12	0.13	2 - 3	70	2.10	2,721.85					6	22
1.1.14	Nhà ở biệt thự	9-BT14	1,638.40	0.16	2 - 3	70	2.10	3,440.64					8	29
1.1.15	Nhà ở biệt thự	9-BT15	3,076.57	0.31	2 - 3	65	1.95	5,999.31					12	43
1.1.16	Nhà ở biệt thự	9-BT16	8,351.16	0.84	2 - 3	70	2.10	17,537.44					32	115
1.1.17	Nhà ở biệt thự	9-BT17	11,804.07	1.18	2 - 3	70	2.10	24,788.55					40	144
1.1.18	Nhà ở biệt thự	9-BT18	2,176.20	0.22	2 - 3	70	2.10	4,570.02					8	29
1.1.19	Nhà ở biệt thự	9-BT19	12,945.86	1.29	2 - 3	70	2.10	27,186.31					50	180
1.1.20	Nhà ở biệt thự	9-BT20	7,653.30	0.77	2 - 3	70	2.10	16,071.93					25	90
1.1.21	Nhà ở biệt thự	9-BT21	12,553.20	1.26	2 - 3	70	2.10	26,361.72					49	176
2	Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)		4,508.24	0.45								0.21		
2.1	Đất thương mại	9-TM1÷9-TM5	4,508.24	0.45				6,365.34				0.21		
2.1.1	Đất thương mại	9-TM1	431.82	0.04	2 - 3	80	2.40	1,036.37						
2.1.2	Đất thương mại	9-TM2	495.78	0.05	2 - 3	80	2.40	1,189.87						
2.1.3	Đất thương mại	9-TM3	431.32	0.04	2 - 3	80	2.40	1,035.17						
2.1.4	Đất thương mại	9-TM4	2,784.02	0.28	1 - 2	40	0.80	2,227.22	1	4	391.23			
2.1.5	Đất thương mại	9-TM5	365.30	0.04	2 - 3	80	2.40	876.72						
3	Đất cây xanh đơn vị ở	9-CX1÷9-CX7	14,810.08	1.48				740.50						
3.1	Đất cây xanh		14,810.08	1.48										
3.1.1	Đất cây xanh	9-CX1	1,124.51	0.11	1	5	0.05	56.23						
3.1.2	Đất cây xanh	9-CX2	419.52	0.04	1	5	0.05	20.98						
3.1.3	Đất cây xanh	9-CX3	6,110.41	0.61	1	5	0.05	305.52						
3.1.4	Đất cây xanh	9-CX4	923.51	0.09	1	5	0.05	46.18						
3.1.5	Đất cây xanh	9-CX5	1,840.54	0.18	1	5	0.05	92.03						
3.1.6	Đất cây xanh	9-CX6	1,592.34	0.16	1	5	0.05	79.62						
3.1.7	Đất cây xanh	9-CX7	2,799.25	0.28	1	5	0.05	139.96						
4	Đất giao thông		70,168.55	7.02								3.20		
5	Đất cây xanh đô thị - mặt nước		112,524.52	11.25								5.13		
5.1	Đất cây xanh đô thị	9-CXDT1÷9-CXDT4	22,409.36	2.24				1,120.47						
2.2.1.1	Cây xanh đô thị	9-CXDT1	537.68	0.05	1	5	0.05	26.88						
2.2.1.2	Cây xanh đô thị	9-CXDT2	9,888.57	0.99	1	5	0.05	494.43						
2.2.1.3	Cây xanh đô thị	9-CXDT3	557.60	0.06	1	5	0.05	27.88						
2.2.1.4	Cây xanh đô thị	9-CXDT4	11,425.51	1.14	1	5	0.05	571.28						
5.2	Đất cây xanh chống cháy lan		4,063.11	0.41								0.19		
5.3	Mặt nước (Ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, rạch)	9-MN1÷9-MN2	86,052.05	8.61								3.92		
5.3.1	Mặt nước	9-MN1	42,378.14	4.24										
5.3.2	Mặt nước	9-MN2	43,673.91	4.37										
	TỔNG CỘNG		2,194,989.00	219.50								100.00	7,727	29,217

Chú thích: (*) Hạng mục đất sẽ giao cho chủ đầu tư quản lý, vận hành và khai thác sử dụng

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Hạng mục sử dụng	Diện tích (m2)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Số lô, căn hộ	Dân số dự kiến (người)
1	**Đất nhà ở**	887,408.64	88.74	40.43	7,727	29,217
1.1	Đất nhà ở liền kề	229,346.70	22.93	10.45	1,742	6,271
1.2	Đất nhà ở biệt thự	573,045.96	57.30	26.11	2,185	7,866
1.3	Đất nhà ở tái định cư	26,661.23	2.67	1.21	300	1,080
1.4	Đất nhà chung cư hỗn hợp	58,354.75	5.84	2.66	3,500	14,000
2	**Đất công trình hạ tầng xã hội (dịch vụ - công cộng)**	98,544.13	9.85	4.49		
2.1	Đất giáo dục	65,522.95	6.55	2.99		
2.1.1	*Trường THPT*	*21,981.18*	*2.20*	*1.00*		
2.1.2	*Trường THCS, tiểu học, mầm non*	*43,541.77*	*4.35*	*1.98*		
2.2	Đất thương mại	17,374.01	1.74	0.79		
2.3	Đất công trình dịch vụ	5,483.16	0.55	0.25		
2.4	Đất y tế	4,727.87	0.47	0.22		
2.5	Đất văn hoá	5,136.49	0.51	0.23		
2.6	Đất cơ quan, trụ sở	299.65	0.03	0.01		
3	**Đất cây xanh đơn vị ở**	116,618.77	11.66	5.31		
3.1	Đất cây xanh đơn vị ở (kết hợp văn hoá - TDTT)	49,503.86	4.95	2.26		
3.2	Đất cây xanh	67,114.91	6.71	3.06		
4	**Đất giao thông**	631,246.11	63.12	28.76		
5	**Đất bãi đỗ xe**	37,136.13	3.71	1.69		
6	**Đất ngoài đơn vị ở**	424,035.22	42.40	19.32		
6.1	**Đất cây xanh đô thị - mặt nước**	407,932.45	40.79	18.58		
6.1.1	Đất cây xanh đô thị	151,146.37	15.11	6.89		
6.1.2	Đất cây xanh chống cháy lan	27,882.75	2.79	1.27		
6.1.3	Mặt nước (Ao, hồ, đầm, sông, suối, kênh, rạch)	228,903.33	22.89	10.43		
6.2	**Đất hạ tầng kỹ thuật khác**	16,102.77	1.61	0.73		
6.2.1	Đất hạ tầng kỹ thuật tập trung	6,122.76	0.61	0.28		
6.2.2	Đất hạ tầng kỹ thuật sau nhà	9,980.01	1.00	0.45		
	Tổng cộng	2,194,989.00	219.50	100.00	7,727	29,217

B

TỶ LỆ XÍCH:

0M 30M 90M 180M 300M

0 1 3 6 10

(1cm trên bản vẽ bằng 30m ngoài thực địa)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 148 NGÀY 08 THÁNG 1 NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ XÂY DỰNG TỈNH LONG AN

SỞ XÂY DỰNG LONG AN
THẨM ĐỊNH
Theo văn bản số: 5266/BC-SXD
Ngày 25 tháng 12 năm 2023
Ký tên:
Mai Thị Khánh Vân

KÈM THEO VĂN BẢN SỐ..........NGÀY......THÁNG......NĂM..........

ĐƠN VỊ TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH VÀ TRÌNH DUYỆT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DB

M.S.D.N: 0107501760 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DB - TỈNH HƯNG YÊN

GIÁM ĐỐC QL QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ
Nguyễn Thị Thu Hương

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 1912 NGÀY 19 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI, THƯƠNG MẠI DU LỊCH
TẠI XÃ THANH PHÚ, HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 04A	GHÉP: 1 A0	TỶ LỆ: FIT A0	NGÀY: ... - ... -2023
THIẾT KẾ	THS. KTS. VŨ THỊ ÁNH		
CHỦ TRÌ	KTS. KHÚC THẾ TÂM		
CHỦ NHIỆM	THS. KTS. ĐINH NGUYỆT ÁNH		
GIÁM ĐỐC VIỆN	THS. KTS. ĐỖ KIM DUNG		
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	THS. KTS. MAI ĐÌNH NGỌC		

GIÁM ĐỐC
THS. KTS. ĐỖ KIM DUNG

BỘ XÂY DỰNG - VIỆN NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ ĐÔ THỊ

udi Urban Design Institute

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA
VIỆN NGHIÊN CỨU THIẾT KẾ ĐÔ THỊ
TRỤ SỞ CHÍNH: TẦNG 7, SỐ 10 HOA LƯ, HÀ NỘI TEL: 0422210888 FAX: 0439747990

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500 KHU ĐÔ THỊ SINH THÁI, THƯƠNG MẠI DU LỊCH TẠI XÃ THANH PHÚ, HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

QH04A - BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

QH-04A